

Cô dâu Việt Nam thành công ở Đài Loan: Hai nghiên cứu trường hợp

Phạm Văn Bích

Viện Xã hội học

Iwai Misaki

Kanda University of International Studies (Nhật Bản)

Tóm tắt: Dựa trên cơ sở hai nghiên cứu trường hợp cô dâu Việt Nam thành công trong hôn nhân ở Đài Loan, bài viết góp phần không chỉ làm rõ cuộc sống của họ ở nhà chồng (một chủ đề ít được khảo sát một cách đáng tin cậy từ các nghiên cứu trong nước), mà còn phá bỏ nhận định rằng những người thành công là nhờ may mắn. Tán thành xu hướng lý thuyết nhấn mạnh tính tích cực chủ động của các cô dâu trong việc vun đắp cuộc sống gia đình, nhưng bài viết mở rộng phạm vi xem xét ra ngoài gia đình, và tính tới những thế lực thuộc về cấu trúc ở cấp độ vĩ mô của xã hội Đài Loan, để khẳng định tính tích cực của họ không chỉ trong gia đình, mà cả khi đối diện với các thế lực này.

Từ khóa: Phụ nữ; Hôn nhân; Kết hôn với người nước ngoài; Cô dâu Việt Nam; Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan.

Cô dâu ngoại quốc qua con mắt nhiều chính khách và truyền thông Đài Loan

Như nhận xét xác đáng của một nhà nghiên cứu, các cô dâu nước ngoài đã “trở thành tiêu điểm cho những tuyên bố, điều tiết và kiểm soát của chính phủ, cũng như sự quan tâm của truyền thông đại chúng. Có nhiều từ ngữ khác nhau để mô tả những phụ nữ di cư đến rồi lấy chồng hay di cư nhằm mục đích kết hôn, và ở Đài Loan những từ ngữ này bao gồm ‘vợ ngoại’, ‘tân di dân’ hoặc ‘cô dâu ngoại quốc’” (Williams, 2010:127). Phổ dụng hơn cả là tên gọi “waiji xinniang” mà đọc theo âm Hán Việt là “ngoại tịch tân nương”, nghĩa là cô dâu ngoại quốc.

Trong bối cảnh chung đó, hôn nhân xuyên biên giới giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Đài Loan không còn là chuyện riêng tư của những người trong cuộc nữa mà đã trở thành mối quan tâm, kể cả danh dự đất nước (như đã diễn ra ở Việt Nam) và sự suy vong quốc gia (qua những quan niệm và ngôn từ ở Đài Loan). Nếu như ở Việt Nam, đã có lúc nó trở nên thời sự, được bàn luận sôi nổi, tranh luận gay gắt và thậm chí nâng lên thành quốc thể thì ở Đài Loan cũng có xu hướng chính trị hóa và biến việc riêng tư này thành chuyện công. Đáng nói là điều này không chỉ dừng ở mức bàn luận và ngôn từ, ở các diễn ngôn, mà đã tác động đến chính sách, và ảnh hưởng lớn đến cuộc sống cá nhân của các cô dâu. Sau đây chúng ta hãy xem xét hai nhân tố: sở thích mạnh mẽ muốn có con trai và sự kỳ thị đối với cô dâu ngoại quốc.

Trước nhất, theo truyền thống, ở Đài Loan, việc sinh con, nhất là con trai, giúp người con dâu đảm bảo được vị thế vững chắc của mình trong gia đình mở rộng của bên nhà chồng (Wolf, 1972). Tuy Đài Loan đã hiện đại hóa rất mạnh mẽ trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, nhưng sở thích con trai vẫn còn sâu nặng, dẫn tới tình trạng mà giới học thuật gọi là “nam hóa tỉ lệ sinh đẻ” (masculinization of fertility). Ngoài truyền thống Khổng giáo chú trọng việc nối dõi và tập quán coi con trai là chỗ dựa cho cha mẹ già thì còn một nhân tố khác nhấn mạnh tầm quan trọng của con trai. Đó là yêu cầu chính trị phải xây dựng đội quân đông, củng cố tiềm lực quốc phòng để đối phó với Trung Quốc đại lục thông qua chế độ nghĩa vụ quân sự hiện hành. Như vậy, cùng với các chuẩn mực văn hóa nhấn mạnh việc

nổi dãi, các nhân tố chính trị cũng góp phần nuôi dưỡng kỳ vọng sinh con trai (Sawada, 2007:57). Hiện nay sở thích này là một “gánh nặng” (chữ dùng của Lan Pei-Chia, 2007:126) đối với những người vợ nhập cư vốn hầu hết có ít nguồn lực kinh tế và sống cùng với bố mẹ chồng. Có một điều đáng chú ý: sức ép phải làm mẹ và sinh con trai không chỉ là sở thích của cá nhân các thành viên gia đình nhà chồng, mà còn là kết quả sự điều tiết của nhà nước. Như các học giả Đài Loan đã vạch rõ, việc sinh con sẽ giúp cô dâu ngoại - đặc biệt người từ Trung Quốc đại lục - được cấp thẻ cư trú hoặc quyền công dân sớm hơn. Nói cách khác, phụ nữ nhập cư chỉ trở thành công dân xứng đáng và thành viên trung thành của gia đình sau khi họ trở thành mẹ và làm mẹ (Lan Pei-Chia, 2007:126).

Thứ hai, lịch sử kiểm soát sinh đẻ ở Đài Loan đã có nhiều thay đổi trong vòng hơn nửa thế kỷ qua. Từ chỗ khuyến khích sinh đẻ năm 1953 để có nhân lực xây dựng lực lượng vũ trang nhằm đối phó với Trung Quốc đại lục, chính phủ dần dần nhận ra rằng sự gia tăng dân số đã vượt quá khả năng mở rộng sản xuất lương thực thực phẩm. Do đó nhà chức trách đã thay đổi chính sách và bắt đầu hạn chế sinh đẻ trong những năm 1960 và 1970 (Sawada, 2007:56). Nhưng do kết quả của nhiều nhân tố hiện đại hóa, phụ nữ Đài Loan đã có học vấn cao hơn trước, và thay đổi ý thức: nhiều người muốn đi làm và thăng tiến trong công việc, chứ không thích lấy chồng sớm và sinh đẻ nhiều, thậm chí họ đòi hỏi cao đối với bạn tình và không muốn kết hôn. Để phản ứng với mức sinh đang suy giảm, từ những năm 1990 tới nay, chính phủ một lần nữa thay đổi và lần này chuyển sang thực thi chính sách khuyến khích sinh đẻ. Trong bài diễn văn tại một trường đại học năm 2004, Thủ tướng Đài Loan khi đó là You Hsi-Kuen nói với các sinh viên vừa tốt nghiệp: “Nếu các anh chị yêu Đài Loan thì hãy sinh con đẻ cái!” (Lan Pei-Chia, 2007:122). Như vậy, nhà chức trách đã khơi gợi tình cảm dân tộc chủ nghĩa để khuyến khích sinh đẻ, coi và nâng việc làm mẹ trở thành sứ mệnh và tình yêu nước.

Tuy nhiên sự khuyến khích này chỉ áp dụng trong phạm vi hạn chế, với một số nhóm dân cư nhất định – ví dụ giai cấp trung lưu. Trong khi đó, các nhà chức trách lại không khuyến khích sinh đẻ đối với các cô dâu nước ngoài nhập cư vào Đài Loan. Hoạt động sinh đẻ của phụ nữ nhập cư không được coi là sự thực thi nghĩa vụ ái quốc, mà trái lại, bị xem là một nguy

cơ tiềm tàng đối với vùng lãnh thổ đang vật lộn để giành vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Phát biểu ở một hội thảo toàn vùng lãnh thổ, vị thứ trưởng giáo dục thời ấy là Chou Tsan-Te từng bày tỏ lo ngại về “chất lượng thấp” của những người nhập cư và nói rằng “các cô dâu ngoại quốc không nên sinh nhiều con đến thế” (Lan Pei-Chia, 2007:122). Thông điệp ở đây rõ ràng là: các cô dâu ngoại hãy sinh con, nhưng chỉ vài đứa thôi, không nên nhiều quá. Lý do: họ bị coi như không đủ khả năng nuôi dạy con cái một cách thích hợp vì xuất thân nghèo nàn, sở hữu trình độ học vấn thấp, không thạo tiếng Hoa và không nắm được những giá trị, chuẩn mực văn hóa - xã hội của Đài Loan. Truyền thông đại chúng đưa những phóng sự - đôi khi có trích dẫn bình luận của học giả và chuyên gia - rằng con cái những người mẹ nhập cư có xu hướng chậm lớn hay học kém (Lan Pei-Chia, 2007:123). Thêm nữa truyền thông thường công bố những phóng sự mang tính chất cảnh báo rằng những cuộc hôn nhân xuyên biên giới sinh ra “những đứa bé mang AIDS”; người ta nghi ngờ rằng các phụ nữ di cư là người mang virus do ngành công nghiệp tình dục đáng sợ ở Đông Nam châu Á gây ra (Lan Pei-Chia, 2007:123).

Không riêng truyền thông đại chúng mà một số học giả cũng góp lời hòa vào tiếng nói kỳ thị này. Đã xuất hiện một vài nghiên cứu lâm sàng theo đó thì những người mẹ là dân nhập cư dễ đẻ non hơn và trẻ sơ sinh của họ nhẹ cân hơn mức trung bình của toàn vùng lãnh thổ. Mặc dù mẫu nghiên cứu là nhỏ, nhưng những khảo sát này đã thu hút sự chú ý đáng lo ngại của các nhà chuyên môn y học và chuyên gia y tế cộng đồng. Những người này chẩn đoán không trên cơ sở sinh học, mà dựa vào những căn cứ mang tính chất xã hội với lập luận và lời kết án rằng các bà mẹ nhập cư đã đến từ những nơi có điều kiện vệ sinh kém và sức khỏe nghèo nàn (Lan Pei-Chia, 2007:123).

Như vậy, trong con mắt chính giới Đài Loan, cô dâu nhập cư một mặt được coi là mắn đẻ so với những “tử cung cỗi cần hiếm con” (barren wombs - chữ dùng của Lan Pei-Chia, 2007:122) của phụ nữ Đài Loan. Nhưng mặt khác họ lại không thích hợp để làm mẹ và không thể tái tạo vùng lãnh thổ này về mặt văn hóa. Bởi thế họ bị coi là “cô dâu mắn đẻ, nhưng không đủ khả năng và tư cách làm mẹ” (fertile bride, unfit mother).

Các phương tiện truyền thông Đài Loan đã đặt ra cụm từ “trẻ em Đài Loan mới” (new Taiwanese children) để chỉ con cái của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới giữa các ông bố Đài Loan và những người mẹ ngoại quốc. Những người theo chủ nghĩa dân tộc trong chính giới lo ngại và nghi ngờ đặc tính của các trẻ em này nên đã đưa các bà mẹ nhập cư và con cái họ thành mục tiêu của các chương trình riêng biệt. Ví dụ những bà mẹ ngoại quốc thì phải được sự giáo dục và chỉ dẫn sát sao và cụ thể về cách nuôi dạy con; trẻ em trở thành đối tượng tìm hiểu và giáo dục riêng biệt với giáo viên cốt cứng riêng, học cụ và tài liệu giảng dạy được điều chỉnh riêng cho các em (Sawada, 2007:59-60).

Trong khi đó, cô dâu Việt Nam rất được ưa chuộng đối với nam giới Đài Loan nhờ hình ảnh ngoan ngoãn, vâng lời chồng, hết lòng chăm lo cho chồng cho con và kính hiếu với bố mẹ chồng. Hình ảnh nhất thể hóa này về phụ nữ Việt Nam được các cơ quan và tổ chức môi giới hôn nhân vẽ nên, tạo dựng và truyền bá đi khắp xã hội Đài Loan (Sawada, 2007:58). Nếu chỉ căn cứ vào hình ảnh về cô dâu Việt Nam nói trên thì nhiều người dễ tưởng rằng những quan niệm của chính giới và truyền thông về cô dâu ngoại quốc không liên quan gì tới họ. Thực tế không phải như vậy.

Trong con mắt nhiều quan chức, chính giới và truyền thông Đài Loan, làn sóng cô dâu Việt Nam gây nhiều lo ngại và phản ứng tiêu cực. Theo lời một quan chức ở Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh, “vấn đề cô dâu Việt Nam giống như là những con lũ lụt, chúng ta phải ngăn chặn họ ngay từ đầu, ngăn chặn họ ở Việt Nam”. Và bởi vậy, siết chặt phỏng vấn kết hôn là cơ chế rất quan trọng kiểm soát hôn nhân Đài - Việt. Lý do: người ta sợ rằng cô dâu Việt Nam sẽ làm suy giảm chất lượng dân cư Đài Loan. Điều này xảy ra như thế nào? Cũng theo lời một quan chức Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh, “những nam giới thuộc giai cấp hạ lưu Đài Loan kết hôn với phụ nữ giai cấp hạ lưu Việt Nam, việc đó sẽ gây ra hàng loạt vấn đề xã hội... hạ thấp chất lượng con người của chúng ta và Đài Loan sẽ mất sức cạnh tranh của mình trong tương lai” (I-Chun Kung, 2006)⁽¹⁾. Như vậy, đúng như nhận định của một học giả, trong hôn nhân xuyên biên giới, người phụ nữ bị hạ thấp, gạt ra bên lề xã hội vì chồng họ cũng bị đặt ngoài lề và dán cho cái nhãn “những nam giới thuộc tầng lớp dưới đáy, (...)”,

không hấp dẫn, hung hăng” (trích theo Williams, 2010:130).

Đó là quan điểm của không riêng vị chức sắc ở Văn phòng này, mà cả những người tại Đài Loan. Tháng 4/2006, Lao Ben-Yen (có tài liệu phiên âm là Liao Peng-yen), một nghị sĩ Đài Loan, từng đưa ra nhận xét công khai về nhiều trẻ em khuyết tật ở Việt Nam do hậu quả của vũ khí hóa học mà quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam. Hơn thế nữa ông ta bày tỏ nghi ngờ về sức khỏe các cô dâu Việt và lo ngại rằng những phụ nữ này có thể mang di chứng độc hại của chất da cam. Ông ta thậm chí lên tiếng đề nghị chính phủ Đài Loan kiểm tra về y tế xem các cô dâu Việt Nam có mang theo gene độc hại nào không, và đòi khám sức khỏe của họ (Lan Pei-chia, 2007:123; Nghiên cứu sức khỏe của cô dâu Việt ở Đài Loan, 2006). Ý kiến này tuy cực đoan nhưng đáng chú ý là một nghị sĩ khác, Ho Tsai-feng, đã yêu cầu Viện nghiên cứu sức khỏe của Đài Loan (viết tắt theo tiếng Anh là NHRI - một tổ chức phi lợi nhuận) tìm hiểu vấn đề này, và vị quyền giám đốc của Viện đã hứa sẽ nghiên cứu và đưa ra báo cáo trong vòng hai tháng (Nghiên cứu sức khỏe của cô dâu Việt ở Đài Loan, 2006).

Điều đó chứng tỏ đây không phải trường hợp đơn lẻ, mà cộng hưởng với những tiếng nói khác. Như vậy, người ta đã dán thêm cho cô dâu Việt Nam một cái nhãn mác tiêu cực (labelling) nữa bằng cách bêu xấu họ (stigmatization) về mặt y sinh học. Theo cách nhìn này, cô dâu Việt Nam không thích hợp để tái tạo thể hệ cư dân Đài Loan mới cả về văn hóa lẫn sinh học.

Làm nền tảng cho những lời kết án về mặt xã hội kể trên (rằng phụ nữ nhập cư không thích hợp làm mẹ) là thuyết ưu sinh học (eugenics). Chủ thuyết này đặt mục tiêu cải thiện nòi giống người và nâng cao chất lượng cư dân về thể chất và tinh thần ở các xã hội, các quốc gia. Để làm điều đó, người ta áp dụng một trong nhiều phương thức như sau: chỉ cho phép những ai được coi là thích hợp mới có quyền sinh con đẻ cái, làm cha làm mẹ, còn những người không phù hợp thì không nên đẻ, thậm chí bị cấm sinh con. Đây chính là một tiên đề mặc định ngầm chi phối suy nghĩ và hành động của nhiều người trong chính giới, nhà chức trách và truyền thông Đài Loan. Tuy chủ thuyết này đã từng gây tranh cãi gay gắt và bị

các nhà xã hội học phê phán kịch liệt vì nó không thể được chấp nhận về mặt đạo đức (Abercrombie et al., 2006:137; Scott et al., 2005:201), nhưng nó vẫn in đậm dấu vết ở Đài Loan.

Mặt khác, cần vạch rõ rằng những điều trên không phải bức tranh toàn cảnh về tình hình ở Đài Loan liên quan đến cô dâu ngoại quốc. Không thể phủ nhận rằng khác với thái độ vừa nêu, thời gian gần đây ở một số nơi chính quyền các cấp và các NGO đã có lập trường ủng hộ cô dâu ngoại, ban hành chính sách và xúc tiến rất nhiều nỗ lực để hỗ trợ họ⁽²⁾. Nhưng đó không phải chủ đề xem xét ở đây và vượt ra khỏi phạm vi của bài viết này.

Sau đây chúng ta sẽ thấy tác động của hai nhân tố nói trên (sở thích có con trai và sự kỳ thị cô dâu ngoại quốc) trong câu chuyện đang kể của hai cô dâu Việt Nam.

Trở lại với trường hợp hai cô dâu

Trong bối cảnh xã hội vĩ mô như vậy, hai cô dâu Việt Nam đã phải hết sức cố gắng để vượt qua thử thách, khó khăn và sức ép nhằm xây dựng gia đình thỏa đáng, qua đây khẳng định mình.

1. Nếu như nhiều người thường cho rằng trong hôn nhân xuyên biên giới, phụ nữ lấy chồng và di cư theo chồng là đi từ nước nghèo sang nước giàu, từ xã hội lạc hậu tới văn minh, hay ít nhất cũng là đến với một nền văn hóa mới, xa lạ, thì trường hợp của Diệp không chứng minh điều đó ít nhất ở khía cạnh coi trọng con trai. Từ một nền văn hóa nhấn mạnh việc sinh con trai của Việt Nam (Mai Huy Bích, 1989; Nguyễn Văn Chính, 1999; Belanger, 2002) cô đến một xã hội giống như vậy ở Đài Loan.

Diệp cho biết lúc cô mới đẻ hai con gái là thời kỳ khó khăn nhất trong đời sống gia đình của cô. Lý do không chỉ bởi cô đẻ dày (hai con gái đầu lòng lần lượt ra đời trong hai năm liên tiếp) mà còn bởi sở thích con trai của nhà chồng. Diệp đã phải phấn đấu cật lực để không chỉ sinh con nói chung, mà cả con trai nhằm đáp ứng sở thích này. Theo lời cô, sự đối xử của họ với cô khi sinh con gái thứ hai là “lạt lẽo”, và chỉ từ hồi cô có con trai thì mới “mặn mòi”. Đẻ con trai thì khác, và “(...) mười năm sau khi đẻ thằng này ra thì cũng đỡ”. Cô dùng từ thằng “nặng ra” để gọi con trai vì gia đình cô “cũng phải cúng vái mấy năm mới được”. Rõ ràng sở thích con

traai của nhà chồng và xã hội Đài Loan đã gây sức ép lớn đối với cô, câu thúc, ràng buộc cô rất nghiệt ngã. Tình cảnh của cô đúng như diễn tả của một học giả rằng “người phụ nữ nhận thấy rằng họ vừa đánh đổi một cụm vai trò truyền thống này lấy một cụm khác vốn cũng khó khăn và kiếm tỏa y như nhau mà lại thêm một bất lợi khác là rất xa lạ với họ” (Williams, 2010:130).

Nhưng không chỉ sinh được con trai - hay là “biết đẻ” nếu nói theo khẩu ngữ dân gian Việt Nam - Diệp còn chứng tỏ mình là một người mẹ, người vợ và con dâu tận tụy, hết lòng vì gia đình.

Với gia đình chồng, Diệp không chỉ đảm nhiệm hết mọi việc nhà, mà còn làm được một điều tốt không thể không nhắc đến: cô đã giới thiệu em trai chồng với người hàng xóm và đồng thời là bạn gái từ thời thơ ấu của mình tên Mỹ. (Nguyên người em trai này đã có vợ Đài Loan và một con gái, nhưng sau đó cặp đôi này không hợp nhau, phải ly hôn, và anh chồng nuôi con. Chưa từng kết hôn trước đó, nhưng Mỹ đã đồng ý lấy người chồng đã có con riêng này. Không những thế, cô còn không quản ngại mối quan hệ di ghẻ con chồng, mà đón nhận và nuôi dạy đứa con riêng như con đẻ của chính mình. Điều này đã giúp Mỹ chinh phục tình cảm của cả chồng lẫn nhà chồng). Thông qua việc mai mối giúp em chồng có vợ mới và tốt, Diệp không chỉ vun đắp hạnh phúc cho nhà chồng, mà còn tự tạo lập mạng lưới xã hội cho chính mình nơi quê người, để cô thoát khỏi tình cảnh mà câu thơ Kiều đã diễn tả là “nắng mưa thui thui quê người một thân”. Nhờ khởi xướng cái mà giới học thuật gọi là “di cư dây chuyền” (chain migration) như thế, Diệp đã có mạng lưới xã hội ngay bên cạnh mình, khỏi cần đến “không gian ẩn kín” mới có thể tâm tình, trò chuyện, chia sẻ với nhau như các cô dâu trong khảo sát của Wang Hong-zen.

Với con cái, Diệp đã thể hiện không chỉ tình thương mà cả sự khách quan. Để tránh tình trạng “con yêu con ghét”, đạt được sự không thiên vị, cô từng dám cãi lại mẹ chồng vì “má chồng cưng đứa nhỏ quá mà nhiều khi không lo cho đứa lớn”. Hành vi đó của mẹ chồng trái ngược với quan niệm của cô: “Em thì phải đối xử công bằng”. Theo lời cô, “người lớn nói không đúng em cũng nói lại, chứ không phải người lớn nói không đúng mình cũng cứ im lặng như vậy. Em nói thẳng như vậy chứ không im lặng được”.

Như thế, tuy ở bề dưới theo tôn ti thứ bậc quyền lực của gia đình gia trưởng Đài Loan, là kẻ yếu thế hơn, nhưng Diệp đã dám công khai thách thức bề trên và kẻ mạnh, chứ không tìm “không gian ẩn kín” mới kháng cự. Trong khi chuẩn mực đối với con dâu là “tránh xung đột với bố mẹ chồng và chăm sóc cả gia đình” - điều mà một cô dâu Việt Nam đã đúc kết (Wang Hong-zen, 2007:717) - thì bằng việc cãi lời mẹ chồng, Diệp đã không tìm cách “lẩn trốn, thoát khỏi các chuẩn mực” này như các cô dâu trong khảo sát của Wang Hong-zen. Trái lại, cô đấu tranh với nó. Vì sao cô dám làm như vậy? Có thể áp dụng cách cắt nghĩa của Wang rằng cô biết tận dụng triệt để ưu thế của một kẻ đứng giữa hai nền văn hóa - tức là đã dứt khỏi nền văn hóa của quê nhà, nhưng cũng chưa hoàn toàn nhập vai vào những chuẩn mực trong nền văn hóa mới - nên cô ứng xử theo những cách thức có thể được nhà chồng dung thứ song nhất định sẽ bị trừng phạt nếu đó là hành động của người đã hòa nhập sâu hơn vào cộng đồng văn hóa bên chồng. Nhưng cách giải thích đó chỉ đúng phần nào; lý do quan trọng nhất khiến Diệp dám làm như vậy là cô vi phạm chuẩn mực đó không vì bản thân mình, mà vì con cái. Đối với mẹ chồng và chồng, hành động này của cô có thể bị coi là bất kính, nhưng trong con mắt của những đứa con lớn, cô là người mẹ công tâm.

Tuy thế, nhờ những nỗ lực hết mình, Diệp đã giành được sự đánh giá cao của chồng. Cô tự nhận xét: “Các nhiệm vụ của em là lo cho chồng cho con trong gia đình là em làm xong hết (...)”. Khi được hỏi ý kiến đánh giá về vợ, chồng Diệp nói anh ta hài lòng với vợ 80%. Theo anh, ưu điểm của vợ là “hoàn thành nhiệm vụ của vợ, lo chồng lo con”. So sánh cô dâu Việt Nam với cô dâu từ Trung Quốc đại lục, anh bảo: “Phụ nữ Trung Quốc phần đông qua đây là làm kiếm tiền chứ đâu có lo chồng lo con (...). Người Việt Nam qua đây phần đông lo chồng lo con”. Điều còn thiếu khiến Diệp không đạt nốt 20% còn lại là cách cô “nói miệng cứ xoang xoảng” (tức lớn tiếng), chứ “không có biết nói ngọt” (từ dùng của cô). Cả chồng lẫn em chồng (người cũng tham gia phỏng vấn) đều nói rằng: được 80-90% là cao rồi, chứ không phụ nữ nào đạt 100%.

2. Điều nổi bật ở Phúc Chuyên và là thước đo sự thành đạt của cô là cô đã dự thi và giành hơn chục giải thưởng khác nhau, trong đó có giải thi kể chuyện cuộc đời mình, giải cô dâu tốt của người nước ngoài năm 2011 tại

địa phương v.v. Để đoạt giải, tất nhiên Chuyên phải thi đấu với những cô dâu nước ngoài đến từ nhiều quốc gia khác nhau và vượt qua họ, chiến thắng họ. Không những thế, báo chí địa phương còn viết bài ca ngợi cô với ngôn từ hoa mỹ như “cô gái nước ngoài là người có hoa tay như thế nào”. Cô cho nhóm nghiên cứu xem nhiều bài ngợi khen cô trên báo được cắt, ép plastic và lưu giữ cẩn thận. Trên tường nhà cô treo trang trọng chiếc bằng khen cho cô dâu ngoại năm 2011.

Nhưng Chuyên kể: cô đã từng nghe những lời dư luận xung quanh dè bĩu rằng nguyên nhân khiến con trai đầu của cô bị tự kỷ rất có thể là vì cô nhiễm chất độc hóa học từ hồi ở Việt Nam (!). Điều này rất giống với nhận xét của vị nghị sĩ Lao Ben-Yen đã dẫn ra ở trên, và mang đậm màu sắc của thuyết ưu sinh học trong tư duy và hành động của người dân thường Đài Loan trong cuộc sống hàng ngày. Đó không phải gì khác hơn là điều mà các nhà xã hội học định danh “sự bêu xấu” (stigmatization) nhóm thiểu số và yếu thế trong xã hội (Fine et al., 2006:611).

Theo lời Chuyên kể, thương con, tủi phận và đau khổ vì sự đằm tiếu, bịa đặt của dư luận, đã có lúc cô tuyệt vọng tới mức nghĩ đến tự sát. Tuy nhiên, rút cục sự nghi vấn đây ác ý và lời bịa đặt đó không làm cô suy sụp. Trái lại, cô rất quyết chí tự khẳng định mình. *Trước hết* cô cho con thứ đi học, luyện tập và dự thi taekwondo. Cô nói: “Bây giờ nó lên tới đai màu tím rồi, tức là rất nhiều đai rồi”. Thông điệp và hàm ý của hành động này rất rõ ràng: cô muốn chứng minh rằng căn bệnh tự kỷ của con trai trưởng chỉ là không may, chứ không phải do cô đã nhiễm chất độc hóa học (tức là cô không mang trong mình gene bệnh hoạn), và cô có khả năng sinh con trai thứ bình thường, khỏe mạnh. *Hai là*, đáp lại sự phân biệt đối xử với cô dâu ngoại, cô dồn sức học tiếng Hoa mà động cơ và lý do không chỉ mang tính chung chung (như ngôn ngữ là chìa khóa mở cửa vào một nền văn hóa, một xã hội khác) mà còn rất cụ thể: để có thể tự viết vào sổ liên lạc cho con. Theo thông lệ, nhà trường thường gửi sổ liên lạc về nhà, dặn cha mẹ chuẩn bị những gì cho con mang theo vào ngày tiếp đó. Nếu mẹ không thể trả lời bằng cách viết chữ vào sổ, đứa trẻ sẽ bị lộ là có mẹ người nước ngoài, và như đã trình bày ở mục trên, không khó để đoán biết hậu quả. Ít nhất trẻ sẽ trở thành đối tượng cho bạn bè chế giễu, trêu chọc ở trường, còn nhiều nữa thì bị bắt nạt - một vấn nạn học đường cực kỳ nan

giải. Chuyên quyết chí học giỏi tiếng Hoa để viết vào sổ liên lạc cho con, để con khỏi rơi vào tình cảnh đó. “Tiếng Hoa rất là dễ học!” - lời nhận xét này của cô khiến những ai từng thử sức với ngôn ngữ ấy phải kinh ngạc. Nhưng người ta không thể không tin vào lời nói đó nếu biết rằng chỉ sau hơn nửa năm sang sinh sống ở Đài Loan, thiếu phụ trẻ này đã đàm thoại được với dân bản xứ ở mức độ cơ bản. *Ba là* cô đã nghĩ ra một cách thức để có thể đưa cả gia đình đến các tiệm ăn mà ít bị thiên hạ xì xầm chỉ trích vì hành vi của đứa con trai lớn. Nguyên những lần đầu cùng ba mẹ và em đến các tiệm ăn, con lớn không chờ được cho tới khi nhà hàng bung ra những món mà gia đình đã gọi, nên thường quay sang bàn bên cạnh lấy thức ăn của họ, và điều đó khiến những thực khách xung quanh chú ý, tỏ vẻ coi thường. Rút kinh nghiệm từ đó, Chuyên sắp xếp để mình và con nhỏ đến tiệm trước, đặt món cho tới khi mọi thứ đã sẵn sàng mới gọi điện thoại cho chồng đưa con lớn vào, và cả gia đình dùng bữa ngay, xong rồi về nhanh chóng ra về. Nhờ đó họ vừa tận hưởng được niềm vui đi ăn ngoài vừa giảm hẳn nguy cơ con lớn gây bẽ bối.

Như vậy, đối mặt với cái mà nhà xã hội học E. Goffman gọi là “danh tính đầy tai tiếng” (spoiled identity) do dư luận xung quanh chụp mũ cho mình, đúng như các học giả đã đúc kết, Chuyên đã “dựa vào những chiến lược bảo vệ khác nhau như bỏ qua và che giấu để kiểm soát những thông tin mà người khác có được về chúng ta và né tránh khỏi cái ‘danh tính đầy tai tiếng’ mà họ áp đặt lên đầu chúng ta” (Fine et al., 2006:611).

Chuyên đã thuật lại những điều trên khi tham dự cuộc thi kể chuyện đời mình mà nhà chức trách địa phương tổ chức cho các cô dâu nước ngoài. Rõ ràng là khác hẳn với các cô dâu qua phỏng vấn của Wang Hongzen, Chuyên không “lẩn trốn” vào “không gian ẩn kín”, mà chọn những khoảng không công khai, nơi mọi người đều có thể thấy - đó là các cuộc thi - để khẳng định mình. Khỏi cần nói thêm là hình thức này mạnh mẽ như thế nào.

Kết luận

Bài viết này xuất phát từ bối cảnh học thuật là những nghiên cứu trong nước của Việt Nam còn bỏ trống mảng thông tin về cuộc sống của cô dâu ở Đài Loan, khiến nhu cầu hiểu biết về khía cạnh này chỉ được đáp ứng

qua lời đồn đại và lối suy đoán rằng những ai được hạnh phúc là nhờ may rủi. Còn khảo sát của một số học giả Đài Loan (như Wang Hong-zen) thì mới xem xét quan hệ giữa cô dâu với chồng và mẹ chồng, tức là dừng ở cấp độ cá nhân, và chỉ xem xét sự kháng cự của cô dâu trong phạm vi gia đình, chứ ít tính tới bên ngoài gia đình, tức cái được gọi là “thế lực về cấu trúc”. Kết quả là tính tích cực, sự chủ động của cô dâu bị tách khỏi bối cảnh xã hội rộng hơn khiến người ta không thấy được những thế lực thuộc về cấu trúc đang chi phối hành động của không chỉ gia đình gia trưởng Đài Loan mà cả của các cô dâu, và hành động của các cô dâu chính là sự đáp lại hoàn cảnh đó. Ngoài ra, nghiên cứu nêu trên chỉ mới tìm hiểu cuộc sống của các cô dâu nói chung, hoặc thuộc nhóm có vị thế thấp, chứ chưa khảo sát những trường hợp mà trong con mắt của nhiều người được coi là thành công.

Bằng việc tìm hiểu trực tiếp hai trường hợp cô dâu thành công và mở rộng phạm vi xem xét ra bên ngoài gia đình, chúng ta có thể đi đến những kết luận sau đây.

Không thể phủ nhận rằng may mắn giữ một vai trò nhất định trong thành công về mặt hôn nhân của các trường hợp kể trên, nhất là với lần sinh con trai của Ngọc Diệp. Cho tới nay dù những thành tựu khoa học kỹ thuật trong sinh sản đã có nhiều đột phá lớn lao và sâu sắc, chúng vẫn chưa giúp nhân loại để con trai con gái theo sở thích của mình. Tương tự, theo quan điểm y sinh học phương Tây hiện đại, hành động cầu cúng của gia đình cô sau khi hai con gái đầu lòng ra đời chỉ mang ý nghĩa tâm linh và biểu trưng, chứ không quyết định việc sinh con trai. Vì thế đối với những ai sống trong môi trường xã hội coi trọng sinh con trai, việc đạt được ước nguyện quả là điều may mắn. Nhưng nếu coi thành công của hai cô dâu nói trên chỉ là may mắn (như “hạt mưa sa” mà ca dao đã diễn tả) thì thật không đúng với thực tế, và là sự phủ nhận phũ phàng những nỗ lực vượt bậc của họ.

Ngọc Diệp không hề thụ động chỉ trông chờ vào may mắn mà đã tích cực chủ động vun vén gia đình của mình, nhờ thế mới giành được sự tôn trọng và đánh giá cao của chồng và nhà chồng.

Riêng trường hợp Phúc Chuyên cho thấy khó mà bàn về may mắn. Trái

lại, cô gặp một điều cực kỳ không may: chứng tự kỷ (autism) của con trai đầu lòng. Cho đến nay khoa học vẫn chưa lý giải được nguyên nhân gây ra chứng bệnh này, cũng như làm thế nào phòng và tránh được nó. Theo nghĩa đó, có thể nói những người mắc bệnh là bởi không may, chứ hoàn toàn không phải bởi gene hay hậu quả chiến tranh. Nhưng để vượt qua sự không may, Chuyên đã nỗ lực phi thường nhằm khắc phục điều tưởng như định mệnh đó. Cách cô chăm sóc chu đáo đứa con đầu lòng đã cho thấy cô kết hợp cả hai vai: sinh con đẻ cái và chăm sóc người ốm yếu. Những vai trò này vốn gây nên hai cuộc khủng hoảng ở Đài Loan hiện nay: tỉ lệ sinh đẻ thấp (mà sách báo chuyên môn gọi là “cuộc đình công của chiếc tử cung” – womb strike) và thiếu người chăm sóc bệnh nhân, người ốm yếu, người già (care deficit), nhưng hiện nay thường được giải quyết bằng cách tách rời thành hai dạng nhân lực khác và biệt lập nhau là cô dâu nước ngoài và người ngoại quốc làm thuê việc nhà. Khác hẳn với các cô dâu và “oshin” khác, Chuyên đã xuất sắc lồng ghép “hai trong một”, và điều này khiến cô được nhà chức trách Đài Loan khen thưởng.

Việc con trai thứ của cô dự thi nhiều cuộc thi đấu taekwondo tuy không đoạt giải nhưng đã chứng minh cho cộng đồng địa phương rằng con cái các cô dâu nước ngoài sinh ra là khỏe mạnh, chứ không hoàn toàn thấp bé nhẹ cân, bệnh tật. Và sự kiện con trai thứ thi đấu, cùng với những cuộc thi và trúng giải của bản thân cô, cũng cho thấy rằng trái với lo ngại của nhiều giới chức Đài Loan, cô dâu Việt Nam không làm giảm hay mất sức cạnh tranh của Đài Loan, mà gia tăng nó. Mượn một câu thơ Kiều, có thể nói giải thưởng cô dâu người nước ngoài tốt mà Chuyên giành được đã không chỉ giúp cô “nở nang mày mặt, rỡ ràng mẹ cha”, mà còn rửa sạch thanh danh cho cô dâu đến từ Việt Nam, nơi từng hứng chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh hóa học. Nó cho thấy trong bối cảnh “tử cung cõi cần hiem con” của phụ nữ Đài Loan, cô dâu Việt Nam không chỉ mần đẻ, mà còn thích hợp làm mẹ của “trẻ em Đài Loan mới”.

Cũng giống với Chuyên là Mỹ, người mà Diệp giới thiệu với em trai chồng để thay thế cô vợ cũ. Tuy Mỹ không được đề cập trong bài viết này, song qua những thông tin vắn tắt vừa dẫn ra ở trên, việc cô mở rộng lòng bao dung, coi con riêng của chồng y hệt như con đẻ của mình (trong khi người phụ nữ Đài Loan đẻ ra bé đã bỏ đi không trở lại) khiến ít nhất gia

đình nhà chồng Diệp thấy rằng cô dâu Việt Nam không chỉ làm mẹ, mà thậm chí còn làm tốt hơn người phụ nữ Đài Loan vốn là mẹ sinh học của đứa trẻ.

Như vậy, Chuyên (và cả Mỹ) đã góp phần gỡ bỏ cái nhãn mác tai tiếng đã dán chặt và vứt bỏ cái mũ xấu xa đã chụp lên đầu cô dâu Việt Nam, qua đó vô hiệu hóa sự bêu xấu (stigmatization) đối với họ. Họ là những người mẹ xứng đáng cho “trẻ em Đài Loan mới” cả về mặt sinh học lẫn văn hóa.

Các cô dâu nói trên đã chứng minh không chỉ với gia đình nhà chồng, mà cả những người xung quanh, thậm chí với chính giới và truyền thông Đài Loan rằng họ không gây suy giảm chất lượng dân cư hay làm hại xã hội nơi họ đến sinh sống. Trái lại, với tư cách con dâu, vợ, mẹ và người công dân, họ đã nỗ lực thực thi điều mà E. Goffman gọi là “thể hiện mình” (self-presentation) một cách tích cực, phấn đấu, cống hiến, đóng góp và làm lợi cho vùng lãnh thổ này. “Chúng ta không thụ động đối mặt với vết nhơ. Thay vào đó, trong một nỗ lực nhằm tránh né, làm chệch đích sự bôi nhọ, hoặc vượt qua vết nhơ và gánh nặng của danh tính đầy tai tiếng, chúng ta tích cực làm chủ sự thể hiện mình” - lời nhận định xác đáng đó về tính chủ động của con người trước sự bôi nhọ bêu xấu (Fine et al., 2006:611) được viết như thể là dành cho chính họ. Họ đã cố gắng để không chỉ hòa nhập vào môi trường mới, mà còn khẳng định mình và thay đổi vị thế bất lợi của mình.

Về mặt lý thuyết, nếu quy thành công của họ cho may mắn thì tức là chỉ thấy những thế lực bên ngoài, mang đây về bí hiểm, mà phủ nhận tính tích cực chủ động và sự nỗ lực vô biên của họ. Những cố gắng lớn lao, sức mạnh chủ động của họ đòi hỏi nhà nghiên cứu phải thừa nhận tính đúng đắn của khuynh hướng lý thuyết nhấn mạnh nhân tố chủ quan của con người. Nhưng nhờ mở rộng phạm vi xem xét tính tích cực chủ động và nỗ lực của họ ra bên ngoài gia đình (lớn hơn và vượt ra khỏi khuôn khổ mà học giả Đài Loan Wang Hong-zen từng áp dụng), chúng ta đã thấy được rằng để thích nghi được và thành công, họ phải vật lộn và đấu tranh với những câu thúc, ràng buộc về cấu trúc ở không chỉ ở cấp độ gia đình (vi mô) mà cả ở xã hội bên ngoài (vĩ mô) nữa. Hai cô dâu thành công đã

không tìm “không gian ẩn kín”, mà khẳng định tính tích cực chủ động của mình ở chính những khoảng không mở ngõ vốn tồn tại ngay trong quan hệ xã hội thông thường. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Những phát biểu này khác hẳn, thậm chí trái ngược với đánh giá tốt về cô dâu Việt Nam của ông Kha Ngọc Kiềm - bí thư Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh - mà các nhà nghiên cứu Việt Nam phỏng vấn (Trần Thị Kim Xuyên, 2005). Tuy nhiên, khi trích dẫn ý kiến của quan chức cũng thuộc Văn phòng này, các học giả Đài Loan giữ đúng nguyên tắc ẩn danh (không nêu tên), nên không rõ đó là ý kiến của cùng vị bí thư nói trên hay người khác. Cũng không rõ rằng khác biệt này chỉ là quan điểm riêng của các cá nhân, hay ý kiến mà học giả Đài Loan I-Chun Kung dẫn ra là mang tính chung và chính thống. Thêm vào đó, có vẻ như với người phỏng vấn Việt Nam thì quan chức Văn phòng đã phát ngôn theo tinh thần ngoại giao nhiều hơn, còn khi trả lời người phỏng vấn đến từ Đài Loan, thì quan chức Văn phòng này nói thật hơn.

Hơn nữa, thời điểm phỏng vấn là khác nhau: với Kha Ngọc Kiềm là 24/4/2004 (Trần Thị Kim Xuyên, 2005:77), còn hai ý kiến kia là tháng 8/2005. Có lẽ sự khác biệt ý kiến là phản ánh sự thay đổi về chính sách ở Đài Loan - từ tháng 1/2005, thủ tục phỏng vấn các cô dâu Việt Nam chuyển từ hình thức nhóm sang hình thức cá nhân, và khắt khe hơn (I-Chun Kung, 2006).

⁽²⁾ Nhân đây nhóm tác giả xin cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác nhiệt tình của Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại Tokyo, Cục xã hội và các NGO cùng các cô dâu và gia đình họ ở 5 địa bàn nghiên cứu: Tân Bắc, Đào Viên, Đài Trung, Đài Nam và Cao Hùng.

Tài liệu trích dẫn

- Abercrombie, N. et al. 2006. *The Penguin dictionary of sociology*. Fifth edition. London: Penguin books.
- Belanger, D. 2002. “Son preference in a rural village in North Vietnam”. *Studies in family planning*. Vol. 33, N. 4.
- Fine, G. A. et al. 2006. “Stigma”. Trong: Turner, B. (ed). *The Cambridge dictionary of sociology*. Cambridge: Cambridge university press.
- I-Chun Kung, 2006. “The politics of international marriages: Vietnamese brides

- in Taiwan”. Paper presented at an international conference “*Taiwan-Vietnam economic & cultural relations under regional integration and development*”, 18-19 December. Taipei: Center for Asia-Pacific area studies, RCHSS, Academia Sinica.
- Lan Pei-Chia. 2007. “Reproductive crisis and sexual control over migrant women in Taiwan”. Paper presented at an international symposium “*Globalization of the reproductive sphere and Asia: migrants, family, state, capital*”, 8-9 December. Tokyo: Hitotsubashi university.
- Mai Huy Bích. 1989. “Một đặc trưng về cơ cấu và chức năng gia đình Việt Nam ở đồng bằng sông Hồng”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 2.
- “Nghiên cứu sức khỏe của cô dâu Việt ở Đài Loan”. 2006. Báo điện tử *Vnexpress*, ngày 10/4/2006.
- Nguyễn Văn Chính. 1999. “Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 3&4.
- Sawada Kayo. 2007. “The ‘masculinization’ of fertility and international marriages: the reproductive chain and its gendered implications in Taiwan”. Paper presented at an international symposium “*Globalization of the reproductive sphere and Asia: migrants, family, state, capital*”, 8-9 December. Tokyo: Hitotsubashi university.
- Scott, John. et al., 2005. *A dictionary of sociology*. Third edition. Oxford: Oxford university press.
- Trần Thị Kim Xuyên. 2005. “Nguyên nhân phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 1.
- Wang Hong-zen. 2007. “Hidden spaces of resistance of the subordinated: case studies from Vietnamese female migrant partners in Taiwan”. *International Migration Review*, Vol. 41, N. 3 (Fall 2007).
- Williams, L. 2010. *Global marriage: cross-border marriage migration in global context*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Wolf, M. 1972. *Women and the family in rural Taiwan*. Stanford: Stanford university press.